

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

**Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ
cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016
đến ngày 30 tháng 06 năm 2016**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 39

313
RÁC
PK
C
A
13

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ Phần Việt An (sau đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét đính kèm của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ Phần Việt An là doanh nghiệp cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Việt An, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5002000307 ngày 22 tháng 7 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và giấy phép điều chỉnh số 1600720555 ngày 29 tháng 08 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1600720555, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Vốn điều lệ của công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2016 là 433.380.000.000 đồng tương ứng 43.338.000 cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 31 tháng 10 năm 2010 với mã chứng khoán là AVF. Tại ngày 10 tháng 6 năm 2015, Công ty đã chính thức bị hủy niêm yết trên thị trường chứng khoán theo Quyết định số 159/QĐ-SGDHCM ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến thủy hải sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc;
- Kinh doanh lẻ hàng nội địa, quốc tế;
- Mua bán thủy hải sản, thực phẩm;
- Khai thác thủy sản;
- Nuôi trồng thủy sản;
- Các hoạt động trợ giúp và trung gian tài chính;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng dân cư nông thôn và đô thị.

Trong kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016, hoạt động chính của Công ty là gia công cá tra phi-lê đông lạnh.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Ngô Văn Thu	Chủ tịch	18/08/2015	
	Thành viên	03/08/2015	
Ông Trương Thanh Long	Phó Chủ tịch	30/06/2014	12/08/2016
Ông Nguyễn Việt Tuyên	Thành viên	03/08/2015	
Ông Bùi Phú Kiệt	Thành viên	12/08/2015	
Ông Lê Thanh Thuận	Thành viên	12/08/2015	
Ông Đỗ Thành Nam	Thành viên	12/08/2016	

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban kiểm soát

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đỗ Văn Trí	Thành viên	12/08/2015	12/08/2016
Ông Lê Duy Tâm	Thành viên	12/08/2016	
Ông Phạm Sỹ Đuọc	Thành viên	12/08/2016	
Ông Nguyễn Sơn Lâm	Thành viên	12/08/2016	

Ban Giám đốc

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Ngô Văn Thu	Tổng Giám đốc	11/11/2014	
Ông Bùi Phú Kiệt	Phó Tổng Giám đốc	05/11/2015	

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và Tên	Quốc tịch	Chức vụ
Ông Ngô Văn Thu	Việt Nam	Tổng Giám đốc

3. Trụ sở

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty được đặt tại Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang. Ngoài ra, Công ty có một đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty cổ phần Việt An tọa lạc tại số A75/6B đường Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính giữa niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch, ngoại trừ tài sản thiếu chờ xử lý trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 với giá trị 431 tỷ đồng chiếm 49 % tổng giá trị tài sản, đã được thông qua đại hội cổ đông xử lý xóa tài sản thiếu chờ xử lý do Công ty không xác định được nguyên nhân, không có khả năng thu hồi theo Biên bản và Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 12 tháng 8 năm 2016.

6. Công ty kiểm toán thực hiện soát xét báo cáo tài chính

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét thông tin tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty có trách nhiệm công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Hội đồng quản trị

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ông NGÔ VĂN THU

Chủ tịch

An Giang, ngày 29 tháng 09 năm 2016

THÀNH AN

Số. 35 /2016/BCSX/PKF-MN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 09 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần Việt An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 09 năm 2016, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410- Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận trái ngược

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán xác định tính đầy đủ và xác thực cho khoản mục "**tài sản thiếu chờ xử lý**" trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 với giá trị 431 tỷ đồng, chiếm 49 % tổng giá trị tài sản. Ngoài ra, Công ty chưa hoàn tất việc đối chiếu và xác nhận đối với một số khoản mục "**phải thu ngắn hạn khác**", khoản "**trả trước cho người bán ngắn hạn**", khoản "**phải trả người bán ngắn hạn**", khoản "**người mua trả tiền trước ngắn hạn**", khoản "**phải trả ngắn hạn khác**", căn cứ vào hồ sơ của Công ty, chúng tôi đã không thể xác định được những điều chỉnh phù hợp cho các khoản tài sản thiếu chờ xử lý, phải thu ngắn hạn khác, trả trước cho người bán ngắn hạn, phải trả người bán ngắn hạn, người mua trả tiền trước ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác, trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cơ sở đưa ra kết luận trái ngược

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 chúng tôi không thể xác nhận được số dư khoản vay ngắn hạn, cũng như chi phí lãi vay phải trả lũy kế của Ngân hàng TMCP Quân Đội (Tp. Hà Nội) – Chi nhánh Chợ Lớn, với số tiền lần lượt là 1.996.757,96 đô la Mỹ (tương đương 44.617.556.616 đồng) và 453.787 đô la Mỹ (tương đương 10.139.868.504 đồng), trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Qua đó, chúng tôi cũng không thể ước tính được chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ cho khoản vay nêu trên với số tiền là 1.641.908.512 đồng, trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến 30 tháng 06 năm 2016. Chúng tôi đã không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế.

Như trình bày tại Thuyết minh số 2, phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, tiếp nối những khó khăn và bất ổn của năm 2014 và năm 2015, hoạt động sản xuất kinh doanh xuất khẩu của Công ty không hiệu quả, Công ty đã tiếp tục duy trì hoạt động gia công cá tra phi-lê trong năm 2016. Theo đó khả năng tạo ra dòng tiền và thanh toán công nợ của Công ty sẽ bị ảnh hưởng. Ngoài ra, Công ty đang ghi nhận khoản lỗ lũy kế là 1.236.928.792.966 đồng tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 (31/12/2015: 1.184.776.917.380 đồng). Khoản lỗ này vượt quá vốn điều lệ và các nguồn vốn khác của chủ sở hữu là 789.560.926.563 đồng tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 (31/12/2015: 737.380.011.205 đồng), và nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 895.523.071.231 đồng (31/12/2015: 893.028.438.476 đồng). Các yếu tố này làm nảy sinh sự hoài nghi về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong tương lai. Các kế hoạch của Ban Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày ở Thuyết minh số 2. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kèm theo chưa bao gồm bất kỳ sự điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ kết quả của sự kiện không chắc chắn này.

Kết luận trái ngược

Công việc soát xét của chúng tôi cho thấy rằng, do tầm quan trọng của vấn đề đã được trình bày tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận trái ngược", báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Việt An không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH PKF Việt Nam



Tô Bửu Toàn

Giám đốc Chi nhánh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1201-2016-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		771.262.332.760	743.368.452.976
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	284.976.541	290.175.136
1. Tiền	111		284.976.541	290.175.136
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		769.278.940.808	737.976.473.848
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	-	41.361.156.740
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	3.806.042.262	9.093.325.376
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	334.472.878.624	341.739.858.411
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	-	(175.907.886.601)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.6	431.000.019.922	521.690.019.922
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	544.343.984	4.543.876.663
1. Hàng tồn kho	141		3.545.153.975	6.589.639.836
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.000.809.991)	(2.045.763.173)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.154.071.427	557.927.329
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1.154.071.427	557.927.329
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.14	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		105.962.144.668	155.648.427.271
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		91.180.261.615	99.639.184.218
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	67.796.418.979	76.255.341.582
- Nguyên giá	222		195.589.742.944	198.241.137.444
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(127.793.323.965)	(121.985.795.862)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	23.383.842.636	23.383.842.636
- Nguyên giá	228		23.383.842.636	23.383.842.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.781.883.053	56.009.243.053
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	14.781.883.053	56.009.243.053
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		877.224.477.428	899.016.880.247

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.666.785.403.991	1.636.396.891.452
I. Nợ ngắn hạn	310		1.666.785.403.991	1.636.396.891.452
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	207.244.356.798	211.983.135.397
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	15.130.849.398	9.988.791.826
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	2.663.910.789	5.877.146.061
4. Phải trả người lao động	314	5.15	5.808.934.813	10.703.779.799
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	273.968.586.326	235.702.316.714
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	125.435.348.735	122.320.203.642
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	1.028.195.649.365	1.031.483.750.246
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.19	8.337.767.767	8.337.767.767
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

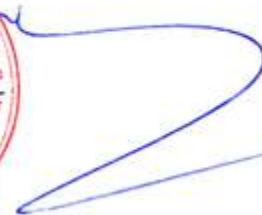
	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(789.560.926.563)	(737.380.011.205)
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.20	(789.560.926.563)	(737.380.011.205)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		433.380.000.000	433.380.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		433.380.000.000	433.380.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.100.000.000	5.100.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.429.033.470	4.429.033.470
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.458.832.933	4.458.832.933
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.236.928.792.966)	(1.184.747.877.608)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		(1.184.747.877.608)	(835.036.577.105)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ hiện hành	421b		(52.180.915.358)	(349.711.300.503)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		877.224.477.428	899.016.880.247



NGUYỄN HỒNG YẾN
Người lập biểu



NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN
Kế toán trưởng

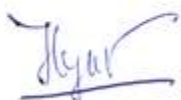



NGÔ VĂN THU
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 29 tháng 09 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Mã số	Thuyết Minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		60.061.297.317	47.305.535.027
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	60.061.297.317	47.305.535.027
Giá vốn hàng bán	11	6.2	53.127.665.209	44.379.036.643
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.933.632.108	2.926.498.384
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.440.725.729	461.180
Chi phí tài chính	22	6.4	38.336.473.612	67.583.695.200
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		38.336.473.612	62.937.436.500
Chi phí bán hàng	25	6.5	111.711.833	1.132.698.343
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	14.672.357.859	149.364.068.111
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(44.746.185.467)	(215.153.502.090)
Thu nhập khác	31	6.7	3.159.586.172	73.312.401.283
Chi phí khác	32	6.8	10.594.316.063	101.313.153.225
Lỗ khác	40		(7.434.729.891)	(28.000.751.942)
Tổng lỗ kế toán trước thuế	50		(52.180.915.358)	(243.154.254.032)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.9	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(52.180.915.358)	(243.154.254.032)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	(1.204)	(5.611)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.10	(1.204)	(5.611)



NGUYỄN HỒNG YẾN
Người lập biểu



NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN
Kế toán trưởng



NGÔ VĂN THU
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 29 tháng 09 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(52.180.915.358)	(243.154.254.032)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	6.820.168.779	9.495.551.193
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03	(174.952.839.783)	133.467.805.611
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.427.968.971)	4.646.258.700
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(74.358.734)	17.538.528.998
- Chi phí lãi vay	06	38.336.473.612	62.937.436.500
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(183.479.440.455)	(15.068.673.030)
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	185.782.742.595	16.263.579.519
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	3.044.485.861	10.569.525.007
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(4.658.172.705)	(5.114.706.070)
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(596.144.098)	(184.390.222)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(1.222.571.770)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	93.471.198	5.242.763.434
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.079.999	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	343.959	461.180
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.423.958	461.180
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(100.000.000)	(5.123.674.973)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(100.000.000)	(5.123.674.973)

Báo cáo tài chính giữa niên độ này phải được đọc chung với thuyết minh giữa niên độ đính kèm

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B03a-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(5.104.844)	119.549.641
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	290.175.136	818.975.553
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(93.751)	2.397.501
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50 + 60 + 61)	70	284.976.541	940.922.695

Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình trong kỳ không bao gồm số tiền 1.711.688.600 đồng là số tiền thu từ thanh lý tài sản cố định trong kỳ được dùng để bù trừ khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng thương mại. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần giảm Tiền chi trả nợ gốc vay và Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.

NGUYỄN HỒNG YẾN
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN
Kế toán trưởng



NGÔ VĂN THU
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 29 tháng 09 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Việt An là doanh nghiệp cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Việt An, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5002000307 ngày 22 tháng 7 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và giấy phép điều chỉnh số 1600720555 ngày 29 tháng 08 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1600720555, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12 tháng 11 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Vốn điều lệ của công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2016 là 433.380.000.000 đồng tương ứng 43.338.000 cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 31 tháng 11 năm 2010 với mã chứng khoán là AVF. Tại ngày 10 tháng 6 năm 2015, Công ty đã chính thức bị hủy niêm yết trên thị trường chứng khoán theo Quyết định số 159/QĐ-SGDHCM ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến thủy hải sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Mua bán thủy hải sản, thực phẩm;
- Khai thác thủy sản;
- Nuôi trồng thủy sản;
- Các hoạt động trợ giúp và trung gian tài chính;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng dân cư nông thôn và đô thị.

Trong kỳ tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016, hoạt động chính của Công ty là gia công cá tra phi-lê đông lạnh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty được đặt tại Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

Ngoài ra, Công ty có một đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty cổ phần Việt An tọa lạc tại số A75/6B đường Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2016, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 1.788 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 792 người), trong đó số nhân viên quản lý là 21 người.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty đang ghi nhận khoản lỗ lũy kế là 1.236.928.792.966 đồng (31/12/2015: 1.184.776.917.380 đồng). Khoản lỗ này vượt quá vốn chủ điều lệ và các nguồn vốn khác của chủ sở hữu là 789.560.926.563 đồng tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 (31/12/2015: 737.380.011.205 đồng) và nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 895.523.071.231 đồng (31/12/2015: 893.028.438.476 đồng).

Chương trình Giám sát cá da trơn của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ đã được thượng viện Mỹ tán thành hủy bỏ và Nghị quyết này đang chờ Hạ viện Hoa Kỳ bỏ phiếu thông qua và trình Tổng thống phê duyệt cuối cùng. Đây là tín hiệu khả quan, một cơ hội sắp được mở ra trong tương lai cho các Doanh nghiệp xuất khẩu cá Tra. Tuy nhiên, với những khó khăn và bất ổn của Công ty trong năm 2014 và 2015, việc khắc phục hoạt động sản xuất kinh doanh xuất khẩu của Công ty sẽ không hiệu quả, do đó Công ty đã tiếp tục duy trì hoạt động gia công cá tra phi-lê trong năm 2016. Theo đó khả năng tạo ra dòng tiền và thanh toán công nợ của Công ty sẽ phụ thuộc vào doanh thu gia công cá tra phi-lê.

Yếu tố này làm nảy sinh sự hoài nghi về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong tương lai. Tuy nhiên, bên cạnh hoạt động gia công chế biến cá tra phi-lê hiện nay. Ban Giám đốc Công ty đã và đang tiếp tục thực hiện xây dựng kế hoạch kinh doanh, tìm kiếm thị trường mới và nắm bắt cơ hội để khôi phục và đẩy mạnh lại hoạt động sản xuất và xuất khẩu cá tra phi-lê. Đồng thời, Công ty đã đang xây dựng phương án tái cấu trúc hoạt động Công ty và thương thảo với các ngân hàng để cơ cấu lại các khoản nợ vay để có thể đảm bảo cho hoạt động của Công ty trong tương lai. Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập trên giả thuyết Công ty hoạt động liên tục.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, chi tiết như sau:

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.10 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

AAO
CỔ
ĐHN
(F)
CHI
MI
/ 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

4.13 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương, các khoản lương khoán theo năng suất và phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động và Thỏa ước lao động tập thể.

4.14 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương căn bản vào chi phí là 2%.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

4.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

34
NG
HIỆP
/IẾ
/NI
/N
P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

4.17 Doanh thu, thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hoá đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

CÔNG TY
VIỆT AN
TÀI CHÍNH
HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của Luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân được xem là các bên có liên quan: các nhân sự chủ chốt của Công ty (gồm các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty).

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	52.965.280	106.366.718
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
VND	134.138.115	75.138.643
USD	83.889.367	100.756.380
EUR	13.983.779	7.913.395
	284.976.541	290.175.136

Chi tiết số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2016:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng		
USD	3.721,42	83.889.367
EUR	625,07	13.983.779
		97.873.146

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

5.2 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu khách hàng chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hòa	-	24.678.415.372
Mekong Seafoods LLC	-	6.196.960.192
Phải thu các khách hàng khác		
BK- Food Poland Sp.zo.o	-	3.847.272.000
Sundance Food. SA	-	2.768.556.120
Bidvest Australia Limited	-	1.748.760.000
Công ty TNHH SX TM Dịch Vụ Thuận An	-	1.352.966.688
Khách hàng khác	-	768.226.368
	-	41.361.156.740
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(34.276.305.936)
	-	7.084.850.804

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty đã xử lý xóa các khoản phải thu khách hàng khó đòi đã tồn đọng nhiều năm, mà phần lớn các khoản phải thu này đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi từ các năm trước (*xem thuyết minh 5.5*). Việc xử lý xóa nợ này đã được phê duyệt theo Biên bản họp hội đồng quản trị vào ngày 06 tháng 07 năm 2016 và thông qua Đại hội cổ đông theo Biên bản và Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 ngày 12 tháng 08 năm 2016.

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán				
Nguyễn Văn Oanh	3.375.800.000	-	3.375.800.000	--
Công ty TNHH KTL Rekom	-	-	1.000.000.000	--
Nguyễn Đức Thành	-	-	930.000.000	930.000.000
Trả trước cho người bán khác	430.242.262	-	3.787.525.376	2.402.500.000
	3.806.042.262	-	9.093.325.376	3.332.500.000

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty đã xử lý xóa các khoản trả trước cho người bán đã tồn đọng nhiều năm với tổng giá trị là 5.408.732.713 đồng, mà phần lớn các khoản trả trước này đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi từ các năm trước (*xem thuyết minh 5.5*). Việc xử lý xóa nợ này đã được phê duyệt theo Biên bản họp hội đồng quản trị vào ngày 06 tháng 07 năm 2016 và thông qua Đại hội cổ đông theo Biên bản và Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 12 tháng 08 năm 2016.

5.4 Các khoản phải thu khác**Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác - Ngắn hạn (a)	333.739.724.297	-	339.651.117.669	137.848.557.072
Tạm ứng - ngắn hạn	733.154.327	-	2.088.740.742	450.523.593
	334.472.878.624	-	341.739.858.411	138.299.080.665

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty đã xử lý xóa các khoản phải thu khác và tạm ứng cho công nhân viên đã tồn đọng nhiều năm với tổng giá trị lần lượt là 137.848.557.072 đồng và 651.811.090 đồng, mà phần lớn các khoản phải thu khác và tạm ứng cho công nhân viên này đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi từ các năm trước (*xem thuyết minh 5.5*). Việc xử lý xóa nợ này đã được phê duyệt theo Biên bản họp hội đồng quản trị vào ngày 06 tháng 07 năm 2016 và thông qua Đại hội cổ đông theo Biên bản và Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 12 tháng 08 năm 2016.

(a) Phải thu khác – Ngắn hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trên tổng phải thu khác				
Công ty AFASCO	169.446.700.000	-	169.446.700.000	-
Công ty TNHH Anpha AG	-	-	136.047.584.499	136.047.584.499
Lưu Bách Thảo	90.690.000.000	-	-	-
Lưu Thuận Thảo (*)	28.994.040.000	-	-	-
Lưu Bách Thảo (*)	3.201.440.000	-	-	-
Lưu Bá Phúc (*)	9.031.880.000	-	-	-
Phải thu khác – bên liên quan				
Công ty CP XNK Bình Minh	31.100.198.168	-	31.100.198.168	-
Phải thu khác	1.275.466.129	-	3.056.635.002	1.800.972.573
	333.739.724.297	-	339.651.117.669	137.848.557.072

(*) Xem thuyết minh 5.11

5.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi tại ngày 30/06/2016 như sau:

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự phòng phải thu khách hàng khó đòi	-	(34.276.305.936)
Dự phòng phải thu khác khó đòi	-	(138.299.080.665)
Dự phòng trả trước cho nhà cung cấp khó đòi	-	(3.332.500.000)
	-	(175.907.886.601)

Biến động trong kỳ/năm của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi là như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	2015
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	(175.907.886.601)	(34.392.642.619)
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	-	(141.962.423.743)
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	175.907.886.601	239.891.000
Hoàn nhập	-	207.288.761
Số dư cuối kỳ/năm	-	(175.907.886.601)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

5.6 Tài sản thiếu chờ xử lý

Trong quá trình soát xét, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán xác định tính đầy đủ và xác thực cho khoản mục "tài sản thiếu chờ xử lý" trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 với giá trị 431.000.019.922 đồng chiếm 49% tổng giá trị tài sản (31/12/2015: 521.690.019.922 đồng và 58%). Căn cứ vào hồ sơ của Công ty, chúng tôi đã không thể xác định được những điều chỉnh cần thiết có thể có đối với các khoản tài sản thiếu chờ xử lý và những ảnh hưởng của các số liệu này trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ.

Vào ngày 12 tháng 08 năm 2016, tài sản thiếu chờ xử lý nêu trên đã được thông qua đại hội cổ đông xử lý xóa tài sản thiếu chờ xử lý do Công ty không xác định được nguyên nhân, không có khả năng thu hồi theo Biên bản và Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên được tổ chức cùng ngày. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, báo cáo tài chính giữa niên độ chưa ghi nhận bút toán xóa tài sản thiếu chờ xử lý nêu trên.

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Nguyên liệu, vật liệu	62.504.643	765.790.661
Công cụ, dụng cụ	2.628.812.036	4.951.783.037
Thành phẩm	826.923.410	872.066.138
Hàng gửi đi bán	26.913.886	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	3.545.153.975	6.589.639.836
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.000.809.991)	(2.045.763.173)
Giá trị thuần	544.343.984	4.543.876.663

Như đã trình bày tại thuyết minh 5.18, Công ty đã thế chấp hàng tồn kho để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng trong nước tại ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Biến động trong kỳ/năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho là như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	2015 VND
Số dư đầu kỳ/năm	(2.045.763.173)	(7.130.321.868)
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	(2.742.852.427)	(1.854.036.633)
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	1.738.812.774	1.321.827.545
Hoàn nhập	48.992.835	5.616.767.783
Số dư cuối kỳ/năm	(3.000.809.991)	(2.045.763.173)

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Công cụ - dụng cụ tại văn phòng	279.690.733	165.468.359
Công cụ - dụng cụ tại xưởng An Thịnh	111.443.021	319.726.432
Công cụ - dụng cụ tại xưởng Việt Thắng	292.649.843	72.732.538
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	470.287.830	-
	1.154.071.427	557.927.329

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2016	60.276.399.219	131.495.783.439	4.639.575.282	1.829.379.504	198.241.137.444
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý trong kỳ	(2.001.332.000)	-	-	-	(2.001.332.000)
Giảm khác	-	-	(392.739.000)	(257.323.500)	(650.062.500)
Tại 30/06/2016	58.275.067.219	131.495.783.439	4.246.836.282	1.572.056.004	195.589.742.944
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2016	28.148.789.829	90.265.566.712	1.929.258.437	1.642.180.884	121.985.795.862
Khấu hao trong kỳ	1.575.607.383	4.914.430.791	256.926.306	73.204.299	6.820.168.779
Thanh lý trong kỳ	(633.755.112)	-	-	-	(633.755.112)
Giảm khác	-	-	(121.562.064)	(257.323.500)	(378.885.564)
Tại 30/06/2016	29.090.642.100	95.179.997.503	2.064.622.679	1.458.061.683	127.793.323.965
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2016	32.127.609.390	41.230.216.727	2.710.316.845	187.198.620	76.255.341.582
Tại 30/06/2016	29.184.425.119	36.315.785.936	2.182.213.603	113.994.321	67.796.418.979

Như đã trình bày tại thuyết minh số 5.18, Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng trong nước tại ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết vẫn nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 với giá trị 39.216.856.623 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 34.790.458.639 đồng).

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2016	23.383.842.636
Thanh lý trong kỳ	-
Tại ngày 30/06/2016	23.383.842.636
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2016	-
Khấu hao trong kỳ	-
Tại ngày 30/06/2016	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2016	23.383.842.636
Tại ngày 30/06/2016	23.383.842.636

Như đã trình bày tại thuyết minh số 5.18, Công ty đã thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng trong nước tại ngày 30 tháng 06 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Công trình	Số dư tại ngày 01/01/2016 VND	Tăng trong kỳ VND	Điều chỉnh trong kỳ VND	Số dư tại ngày 30/06/2016 VND
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	55.709.802.000	-	41.227.360.000	14.482.422.000
Tài sản khác	299.441.053	-	-	299.441.053
	56.009.243.053	-	41.227.360.000	14.781.883.053

Trong kỳ, Công ty đã ghi nhận Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào khoản phải thu các cá nhân với tổng giá trị 41.227.360.000 đồng, do các quyền sử dụng đất này không còn sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thể hiện giá trị các quyền sử dụng đất lâu dài mà Công ty nhận chuyển nhượng để đầu tư các vùng nuôi của Công ty nhưng chưa hoàn tất thủ tục sang tên.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 5.18, Công ty đã thế chấp toàn bộ chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng trong nước tại ngày 30 tháng 06 năm 2016.

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi tiết các khoản phải trả nhà cung cấp chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trên tổng phải trả nhà cung cấp		
Cao Lương Tri	28.503.350.200	29.303.350.200
Đình Văn Căn	74.516.550.248	77.566.550.248
Các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty bao bì XK và TM Vạn Thành	12.220.175.095	12.220.175.095
Công ty TNHH SXTM Tân Thuận Thành	10.504.881.245	10.504.881.245
Nhà cung cấp khác	81.499.400.010	82.388.178.609
	207.244.356.798	211.983.135.397

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trên tổng người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Megaline Co., Ltd	3.512.855.280	3.512.855.280
Công ty Cổ Phần Vĩnh Hoàn	8.516.378.844	3.500.000.000
Fox Trade Group, SIA	1.770.103.840	1.770.103.840
Mazzetta Company LLC	1.012.733.820	1.012.733.820
Người mua trả tiền trước ngắn hạn – khác		
Lê Tấn Giàu	28.385.999	22.707.271
Chí Thành Công	148.273.365	148.273.365
Công ty TNHH MTV Hải sản Amanda	22.118.250	22.118.250
Công ty TNHH Việt An Phúc Thịnh	120.000.000	
	15.130.849.398	9.988.791.826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

5.14 Thuế**5.14.1 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

	01/01/2016	Số phát sinh trong kỳ		30/06/2016
	Phải thu VND	Tăng VND	Giảm VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.579.894.039	1.579.894.039	-
	-	1.579.894.039	1.579.894.039	-

5.14.2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	01/01/2016	Số phát sinh trong kỳ		30/06/2016
	Phải nộp VND	Tăng VND	Giảm VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT phải nộp	3.967.061.551	3.656.817.395	6.890.077.718	733.801.228
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.818.804.402	-	-	1.818.804.402
Thuế thu nhập cá nhân	57.056.123	14.265.051	-	71.321.174
Thuế tài nguyên	22.752.000	5.760.000	-	28.512.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	11.471.985	-	-	11.471.985
Thuế môn bài	-	-	-	-
	5.877.146.061	3.676.842.446	6.890.077.718	2.663.910.789

5.15 Phải trả người lao động

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền lương phải trả công nhân viên	5.808.934.813	10.703.779.799

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí lãi vay	273.049.067.024	234.712.593.412
Trợ cấp thôi việc	695.882.938	706.086.938
Khác	223.636.364	283.636.364
	273.968.586.326	235.702.316.714

Tại ngày phát hành báo cáo, công ty không thể xác định số dư của chi phí lãi vay phải trả phát sinh lũy kế đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 với số tiền là 453.787 đô la Mỹ (tương đương 10.139.868.504 đồng).

5.17 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Kinh phí công đoàn	1.695.139.323	1.674.359.573
Bảo hiểm xã hội	8.129.829.177	6.998.145.451
Bảo hiểm y tế	135.719.149	305.890.577
Bảo hiểm thất nghiệp	229.740.250	165.042.475
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	259.800.000	230.700.000
Phải trả khác cho Công ty TNHH Minh Giàu	99.000.000.000	99.000.000.000
Phải trả khác	15.985.120.836	13.946.065.566
	125.435.348.735	122.320.203.642

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Vay ngắn hạn:		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (a)	459.513.194.186	459.513.194.186
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh An Giang (b)	18.683.311.400	20.395.000.000
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn - Chi nhánh An Giang (c)	149.008.480.000	149.426.080.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bắc An Giang (d)	70.878.129.510	71.353.928.097
Chi nhánh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Sở giao dịch (e)	42.232.050.000	42.515.550.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội (Tp. Hà Nội) – Chi nhánh Chợ Lớn (f)	44.617.556.616	44.917.070.310
Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh NHPT Khu vực Đồng Tháp – An Giang (g)	243.251.527.653	243.251.527.653
Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	11.400.000	111.400.000
	1.028.195.649.365	1.031.483.750.246

- (a) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang nhằm bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được bảo lãnh từ bên thứ ba bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất. Thời hạn trả nợ vay của các khoản vay là tháng 12 năm 2014.
- (b) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh An Giang nhằm bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nhà xưởng, nhà kho, máy móc thiết bị của Công ty (xem thuyết minh 5.9). Thời hạn trả nợ vay của các khoản vay là ngày 16/05/2014.
- (c) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn - Chi nhánh An Giang nhằm bổ sung vốn kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động sản xuất, chế biến thủy sản, quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh 5.9 và 5.10). Thời hạn trả nợ vay của các khoản vay là ngày 22/01/2015.
- (d) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bắc An Giang nhằm bổ sung vốn lưu động thu mua, chế biến cá xuất khẩu. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, 50% giá trị hàng tồn kho của Công ty và bảo lãnh từ bên thứ ba bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất (xem thuyết minh 5.7, 5.9 và 5.10). Thời hạn trả nợ vay của các khoản vay là sau 12 tháng kể từ ngày 05/06/2014.
- (e) Khoản vay ngắn hạn Chi nhánh Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Sở giao dịch nhằm bổ sung vốn lưu động thực hiện các hợp đồng xuất khẩu. Khoản vay này không được đảm bảo bằng tài sản. Thời hạn trả nợ vay của các khoản vay là ngày 23/07/2014.
- (f) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội (Tp. Hà Nội) – Chi nhánh Chợ Lớn nhằm bổ sung vốn lưu động thực hiện các hợp đồng xuất khẩu. Khoản vay này được bảo lãnh từ bên thứ ba bằng việc thế chấp bằng bất động sản tại lô số 16 khu Paradise tại sân Golf Sea Links Phan Thiết, đường Nguyễn Thông, tỉnh Bình Thuận. Thời hạn trả nợ vay của các khoản vay là tháng 9 năm 2014. Tại ngày phát hành báo cáo, công ty không thể xác định số dư của khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

- (g) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh NHPT Khu vực Đồng Tháp - An Giang nhằm thực hiện các hợp đồng xuất khẩu thủy sản và chi phí thức ăn tạo nguồn nguyên liệu cá tra. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản bên thứ ba bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất (xem thuyết minh 5.11). Thời hạn trả nợ vay của các khoản vay là tháng 10 năm 2014.

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2016 VND	Trích lập quỹ VND	Chi quỹ trong kỳ VND	30/06/2016 VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.337.767.767	-	-	8.337.767.767

12-6
UH
AM
4H
10/0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu B 09a-DN

5. 20 Vốn chủ sở hữu

5.20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng cộng VND
Số dư ngày 01/01/2015	433.380.000.000	5.100.000.000	4.429.033.470	4.458.832.933	(835.065.616.877)	(387.697.750.474)
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(349.711.300.503)	(349.711.300.503)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	29.039.772	29.039.772
Số dư ngày 31/12/2015	433.380.000.000	5.100.000.000	4.429.033.470	4.458.832.933	(1.184.747.877.608)	(737.380.011.205)
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(52.180.915.358)	(52.180.915.358)
Số dư ngày 30/06/2016	433.380.000.000	5.100.000.000	4.429.033.470	4.458.832.933	(1.236.928.792.966)	(789.560.926.563)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

5.20.2 Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.338.000	43.338.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.338.000	43.338.000
Cổ phiếu phổ thông	43.338.000	43.338.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.338.000	43.338.000
Cổ phiếu phổ thông	43.338.000	43.338.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

5.21 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ**Ngoại tệ các loại**

	30/06/2016	01/01/2016
Nợ khó đòi đã xử lý	185.220.220.569	-
Đô la Mỹ (USD)	3.721,42	4.496,65
Euro (EUR)	652,07	325,48

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	12.150.000	4.514.354.170
<i>Doanh thu nội địa</i>	<i>12.150.000</i>	<i>4.514.354.170</i>
Doanh thu gia công cá phi-lê	60.049.147.317	42.791.180.857
Các khoản giảm trừ:	-	-
Doanh thu thuần	60.061.297.317	47.305.535.027

Doanh thu gia công cá phi-lê trong kỳ chủ yếu từ việc gia công cho Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn.

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	17.038.890	8.631.780.298
Giá vốn dịch vụ gia công	52.639.646.143	41.364.024.128
Dự phòng/ (Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	470.980.176	(5.616.767.783)
	53.127.665.209	44.379.036.643

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	343.959	461.180
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.440.381.770	-
	1.440.725.729	461.180

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí lãi vay	38.336.473.612	62.937.436.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	4.646.258.700
	38.336.473.612	67.583.695.200

Như đã trình bày tại thuyết minh 5.16 và 5.18, tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 Công ty không thể xác nhận được số dư khoản vay ngắn hạn, cũng như chi phí lãi vay phải trả lũy kế của Ngân hàng TMCP Quân Đội (Tp. Hà Nội) – Chi nhánh Chợ Lớn, với số tiền lần lượt là 1.996.757,96 đô la Mỹ (tương đương 44.617.556.616 đồng) và 453.787 đô la Mỹ (tương đương 10.139.868.504 đồng). Qua đó, công ty cũng không thể ước tính được chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ cho khoản vay nêu trên với số tiền là 1.641.908.512 đồng.

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nhân viên	72.585.744	370.184.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.894.271	722.777.702
Chi phí bằng tiền khác	13.231.818	39.772.333
	111.711.833	1.132.698.343

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nhân viên	2.746.699.732	3.445.274.514
Chi phí đồ dùng văn phòng	87.095.570	18.208.781
Chi phí khấu hao TSCĐ	540.834.926	1.164.903.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	568.586.081	1.774.467.331
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	9.312.333.968	140.646.291.939
Thuế, phí và lệ phí	28.918.357	-
Chi phí bằng tiền khác	1.387.889.225	2.314.921.686
	14.672.357.859	149.364.068.111

6.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	1.712.768.600	73.248.537.947
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	490.251.172	-
Thu nhập khác	956.566.400	63.863.336
	3.159.586.172	73.312.401.283

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

6.8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ)	1.638.753.825	90.787.528.125
Thanh lý nguyên vật liệu	2.827.714.408	898.638.793
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	-	5.280.862.437
Trích dự phòng bảo bì thanh lý	484.066.642	-
Trích phạt vi phạm hành chính	1.123.106.426	-
Chi phí khác	4.520.674.762	4.346.123.870
	10.594.316.063	101.313.154.225

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lỗ kế toán trước thuế	(52.180.915.358)	(243.154.254.032)
Điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	8.447.424.633	5.631.239.763
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	(43.733.490.725)	(237.523.014.269)
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

6.10 Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	(52.180.915.358)	(243.154.254.032)
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-
Lãi/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(52.180.915.358)	(243.154.254.032)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	43.338.000	43.338.000
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(1.204)	(5.611)
Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	(1.204)	(5.611)

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.170.061.076	1.266.471.923
Chi phí nhân công	34.261.581.342	26.034.637.101
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.820.168.779	9.495.551.193
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.464.719.584	13.059.571.472
Chi phí khác	11.195.204.120	143.145.569.625
	67.911.734.901	193.0001.801.314

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, chủ yếu bằng VND, và ngoài ra, bằng Đô la Mỹ (USD), EUR. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là VND, USD, EUR.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty có các khoản tài sản/ nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	USD	EUR
Tiền	3.721,42	625,07
Phải trả người bán	22.499,84	
Vay ngắn hạn	9.842.748,54	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2016			
Vay và nợ	1.028.195.649.365	-	1.028.195.649.365
Phải trả người bán	207.244.356.798	-	207.244.356.798
Chi phí phải trả	273.272.703.388	-	273.272.703.388
Phải trả khác	114.985.120.836	-	114.985.120.836
	1.623.697.830.387	-	1.623.697.830.387
Ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Vay và nợ	1.031.483.750.246	-	1.031.483.750.246
Phải trả người bán	211.983.135.397	-	211.983.135.397
Chi phí phải trả	234.996.229.776	-	234.996.229.776
Phải trả khác	112.946.065.566	-	112.946.065.566
	1.591.409.180.985	-	1.591.409.180.985

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh toán ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng với phương án tái cấu trúc hoạt động kết hợp với các biện pháp để tích cực thu hồi nợ thì Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh và cùng với việc thương thảo cơ cấu lại nợ vay của các ngân hàng được hoàn tất thì Công ty sẽ đáp ứng được các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty đã cầm cố hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, tài sản cố định vô hình và Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của mình vào các khoản vay (*Thuyết minh số 5.7, 5.9, 5.10, 5.11*).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba tại ngày 30 tháng 06 năm 2016.

340
NG
HIỆ
TỆ
N
P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu B 09a-DN

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VND
	30/06/2016		01/01/2016		30/06/2016	01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng			
Tài sản tài chính							
Phải thu khách hàng – Bên thứ ba	-	-	41.361.156.740	(34.276.305.936)	-	7.084.850.804	
Phải thu khác - Bên liên quan	31.100.198.168	-	31.100.198.168	-	31.100.198.168	31.100.198.168	
Phải thu khác - Bên thứ ba	302.639.526.129	-	308.550.919.501	(137.848.557.072)	302.639.526.129	170.702.362.429	
Tiền và các khoản tương đương tiền	284.976.541	-	290.175.136	-	284.976.541	290.175.136	
Tổng cộng	334.024.700.838	-	381.302.449.545	(172.124.863.008)	334.024.700.838	355.927.962.725	
Nợ phải trả tài chính							
Vay và nợ	1.028.195.649.365	-	1.031.483.750.246	-	1.028.195.649.365	1.031.483.750.246	
Phải trả người bán – Bên thứ ba	207.244.356.798	-	211.983.135.397	-	207.244.356.798	211.983.135.397	
Chi phí phải trả	273.272.703.388	-	234.996.229.776	-	273.272.703.388	234.996.229.776	
Phải trả khác	114.985.120.836	-	112.946.065.566	-	114.985.120.836	112.946.065.566	
Tổng cộng	1.623.697.830.387	-	1.591.409.180.985	-	1.623.697.830.387	1.591.409.180.985	

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và ngày 01 tháng 01 năm 2016. Do thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC**8.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lương, thưởng	336.000.000	336.000.000

8.1.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các công ty có liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Bình Minh	Phải thu khác	31.100.198.168	31.100.198.168

8.2. Thông tin bộ phận**8.2.1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong năm, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực gia công và kinh doanh sản phẩm cá tra phi-lê đông lạnh. Do đó, Công ty không tiến hành lập báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

8.2.2. Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, Công ty chủ yếu hoạt động tại Việt Nam. Do đó, Ban Giám đốc quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

8.3. Số liệu so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 và số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN

Quốc lộ 91, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

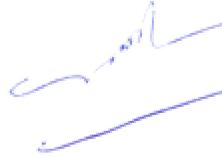
Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

8.4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán (ngày 30 tháng 06 năm 2016) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ, ngoại trừ tài sản thiếu chờ xử lý trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 với giá trị 431 tỷ đồng chiếm 49 % tổng giá trị tài sản, đã được thông qua đại hội cổ đông xử lý xóa tài sản thiếu chờ xử lý do Công ty không xác định được nguyên nhân, không có khả năng thu hồi theo Biên bản và Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 12 tháng 8 năm 2016.



NGUYỄN HỒNG YẾN
Người lập biểu



NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN
Kế toán trưởng



NGÔ VĂN THU
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 29 tháng 09 năm 2016

